

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04 – 4 – 2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thanh Nhanh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lý Thanh Phong.**

2. Ông **Lý Thanh Chiều.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tuấn Hòa**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà **Triệu Thị Mộng Lý** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị B.**

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Minh T.**

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Phạm Thị C.**

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

- Chị **Lê Thị D.**

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị B và anh T đám cưới với nhau vào năm 2008, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/4/2013. Anh, chị sống hạnh phúc được hai năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, nên chị B về nhà mẹ ruột sinh sống. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Chị B với anh T có một con chung tên Lê Thành N, sinh ngày 23/6/2011, hiện nay sống với anh T. Chị B yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, vì thời điểm khởi kiện chị làm công nhân may, thu nhập từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng, khi khởi kiện chị không còn đi làm nữa để có thời gian tham gia vụ án, nhưng chị phụ giúp việc nhà cho cha mẹ chị mua bán, cũng góp phần tạo nguồn thu nhập chung; chị ở nhà cha mẹ ruột, cách trường nơi cháu N đang đi học khoảng 500m, nên có điều kiện rất thuận lợi cho con tiếp tục học tập. Anh T hiện ở chung nhà với cha mẹ ruột, anh làm thuê, không có thu nhập ổn định, không trực tiếp chăm sóc con mà lại giao con cho mẹ ruột của anh trông coi, nhà ở xa trường học hơn, nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tốt hơn chị.

Về tài sản chung có 10 chỉ vàng 23k. Vào ngày 17/9/2016, chị B cho mẹ chồng là bà Phạm Thị C mượn 05 chỉ vàng 23k, đến ngày 13/10/2016 bà C tiếp tục mượn 05 chỉ vàng 23k nữa, nhưng bà C chưa trả. Nay chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Minh T trình bày:

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị B về thời gian đăng ký kết hôn, con chung và nợ chung.

Anh không đồng ý ly hôn với B vì anh còn thương vợ, con.

Nếu ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị B cấp dưỡng. Nếu giao con cho chị B nuôi thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh với chị B có 10 chỉ vàng, nhưng không biết là loại vàng 23k hay 24k. Mẹ anh là bà C mượn vợ chồng anh là 10 chỉ vàng. Khoảng tháng 8 năm 2016, bà C trả cho anh số vàng đã mượn, chị B cũng biết. Anh dùng số vàng này cố đất của chị Lê Thị D. Hiện nay, chị B giữ 07 chỉ vàng 23k. Anh đồng ý chia 10 chỉ vàng theo yêu cầu của chị B, nhưng chị B phải chia 07 chỉ vàng mà chị đang giữ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C trình bày:*

Bà có mượn của vợ chồng chị B, anh T 10 chỉ vàng 23k, bà đã trả lại vào khoảng tháng 11/2016, do anh T nhận số vàng trên, nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị D không tham gia tố tụng cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh T về việc cầm cố đất cho anh T.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi, bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con; đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vì nguyên đơn rút lại yêu cầu chia tài sản; về nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Lê Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C, chị Lê Thị D đều vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

- Chị B và anh T thống nhất với nhau về: Thời gian đám cưới, đăng ký kết hôn, về con chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị B và anh T được xã Ủy ban nhân dân P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/4/2013. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị không còn tình cảm với anh T nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B.

- *Về con chung:* Chị B với anh T có một con chung tên Lê Thành N, sinh ngày 23/6/2011 đã chung sống với chị B từ trước, nhưng anh T tự ý đưa con về sống chung với anh. Tuy cháu N chưa đủ 07 tuổi, nhưng theo biên bản ngày 03/4/2018 của Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu N, có sự chứng kiến của anh T, là cháu muốn sống chung với chị B; hiện nay cháu N ở cùng với bà nội, chứng tỏ anh T không trực tiếp chăm sóc con; chị B tạo ra thu nhập có khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con; nơi ở ổn định, có điều kiện giáo dục con tốt, tình cảm của chị đã

dành cho con từ trước đến nay, bảo đảm cho con được các điều kiện về vật chất cũng như tinh thần. Vì vậy, cần giao cháu N cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu tròn 18 tuổi. Anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị B là người trực tiếp nuôi. Đồng thời, anh T cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định của khoản 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không đồng ý cấp dưỡng và chị B cũng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:*

+ Chị B rút lại toàn bộ về việc yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Tòa án có Thông báo số: 179/TB-TA ngày 17/11/2017 về việc yêu cầu anh T gửi đơn phản tố nếu có yêu cầu giải quyết về tài sản. Nhưng anh T không có đơn yêu cầu phản tố.

Do các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí sơ thẩm:*

+ Do chị B rút lại yêu cầu chia tài sản chung, nên trả lại cho chị tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Chị B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B được ly hôn với bị đơn anh Lê Minh T.

2. Về con chung:

- Giao cháu Lê Thành N, sinh ngày 23/6/2011 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N tròn 18 (mười tám) tuổi.

- Anh Lê Minh T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu N được sống chung với chị B.

- Anh Lê Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Anh Lê Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.183.675 đồng (một triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng), theo biên lai số 0007255 ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trả lại cho chị B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 883.675 đồng (tám trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
 - Ủy ban nhân dân xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú
- (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thanh Nhanh

